



# VinaCert

www.vinacert.vn  
director@vinacert.vn

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHỨNG  
NHẬN SẢN PHẨM HỢP CHUẨN,  
HỢP QUY/  
GENERAL REGULATION ON  
PRODUCT CERTIFICATION**




V01-03

Revision: 01

Date of issue: 03/05/2017

## THEO DÕI HIỆU CHỈNH TÀI LIỆU/ DOCUMENT REVISION LOG

| Ngày sửa đổi/<br>Date of revision | Tóm lược hiệu chỉnh/ Revision summary   |
|-----------------------------------|---|
| 02/05/2016                        | - Ban hành lại  |
| 03/05/2017                        | - Bổ sung quy định đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng và lấy 100% số lượng mẫu sản phẩm khi khách hàng thay đổi địa điểm sản xuất, gia công (điều 10.4)<br>- Bổ sung từ quy chuẩn với đánh giá hợp quy |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |
|                                   |   |

| Chức danh/<br>Position  | Duyệt/Approved by<br>Tổng giám đốc/<br>Director General                             | Soát xét/ Checked by<br>Giám đốc chứng nhận/<br>Certification Director               | Soạn/Compiled by  |
|-------------------------|---|--|---|
| Ký tên/<br>Signature    |  |  |  |
| Họ và tên/<br>Full name | Nguyễn Hữu Dũng   | Đặng Thị Hương   | Lê Mạnh Cường   |

|  |   |
|--|---|
| <p><b>1. Phạm vi áp dụng:</b></p> <p>Tài liệu này quy định một số nguyên tắc cơ bản phù hợp với yêu cầu của ISO/IEC 17065:2012 mà Công ty cổ phần Chứng nhận và Giám định <b>VinaCert</b> (VICB) áp dụng trong quá trình đánh giá, chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn và các qui chuẩn kỹ thuật thuộc các lĩnh vực: nông nghiệp, thực phẩm, điện, điện tử, cơ khí, hóa chất, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, đồ đặc gia dụng, sản phẩm dầu khí...</p> <p>Tài liệu này được cung cấp cho các khách hàng của VICB.</p>  | <p><b>1. Scope:</b></p> <p>This document defines a number of basis principles in accordance with the requirements of ISO/IEC 17065:2012 which <b>VinaCert</b> Certification and inspection JSC (VICB) applied in the evaluation process, product certification compliance standard and technical regulation belong to the fields: agricultural, food, electric, mechanical, chemical, building materials, consumer goods, household goods, petroleum products...</p> <p>This document is provided for customers of VICB.</p>  |
| <p><b>2. Thuật ngữ, định nghĩa:</b></p> <p>2.1 Khách hàng: Tổ chức/cá nhân đề nghị VICB chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn;</p> <p>2.2 Chứng nhận: Sự đánh giá xác nhận của VICB đối với sản phẩm của khách hàng phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng;</p> <p>2.3 Tiêu chuẩn, quy chuẩn về sản phẩm: Các sản phẩm dựa trên các quy chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn quốc tế, các tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn hiệp hội/cơ quan được thừa nhận;</p> <p>2.4 Đoàn đánh giá: Một hay nhiều chuyên gia đánh giá tiến hành cuộc đánh giá được sự hỗ trợ, nếu cần thiết, của các chuyên gia kỹ thuật (bao gồm cả người lấy mẫu);</p> <p>2.5 Chuyên gia đánh giá (CGĐG): Người có năng lực để tiến hành một cuộc đánh giá;</p> <p>2.6 Chuyên gia kỹ thuật (CGKT): Người cung cấp các kiến thức hay kinh nghiệm chuyên môn cụ thể cho đoàn đánh giá.</p> | <p><b>2. Terms, difinitions:</b></p> <p>2.1 Customers: Organizations/ individuals applying VICB product certification compliance with standard, technical regulation;</p> <p>2.2 Certification: Confirmation audit of VICB for customer's products in accordance with relevant standards, technical regulation;</p> <p>2.3 Standard, technical regulation of products: The product based on National technical regulation, international, natinonal standards or standard of association/organization is recognized;</p> <p>2.4 Audit team: One or more auditors conducting audits is supported, if necessary,technical experts (including the sample);</p> <p>2.5 Auditors: The person has the capacity to conduct an assessment;</p> <p>2.6 Technical expert: The provision of specific knowledge or expertise to audit team.</p> |
| <p><b>3. Chuẩn mực chứng nhận:</b></p> <p>3.1. VICB đánh giá chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn/ quy chuẩn dựa trên các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), tiêu chuẩn quốc tế (ISO/IEC), tiêu chuẩn nước ngoài tùy thuộc yêu cầu của khách hàng đăng ký chứng nhận/ Quy chuẩn Việt Nam (QCVN)</p>   | <p><b>3. Certification standards:</b></p> <p>3.1 VICB conduct product certification and evaluation compliance with standards/ technical regulation based on national standards (TCVN), international standard (ISO/IEC) or foreing standards depending on customer requirements of the certificated registration/ Technical</p>   |

|   |   |
|---|---|
| <p>3.2. Khi có sự thay đổi hoặc bổ sung của các tiêu chuẩn/quy chuẩn đã chứng nhận, VICB thông báo cho khách hàng về những chuẩn mực chứng nhận mới;</p> <p>3.3. Hoạt động chứng nhận sản phẩm của VICB phù hợp với quy định về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy (<i>Ban hành kèm theo Thông tư 28/2012/TT - BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học &amp; Công nghệ và Thông tư 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Bộ NNPTNT</i>)</p>  | <p>regulations (QCVN).</p> <p>3.2 When there are changes or additions of certified standards/ technical regulation, VICB inform customers about the new certification standards;</p> <p>3.3 Product certification activities of VICB in accordance with the regulations on standard certification, regulation certification and standard,regulation proclaim (<i>Issued together with circulars No 28/2012/TT – BKHCN December 12,2012 of the Minister of Science and Technology and circulars No 55/2012/TT – BKHCN October 10,2012 of the Ministry of Agriculture &amp; Rural Development</i> )</p> |
| <p><b>4. Nguyên tắc hoạt động của VICB:</b></p>   | <p><b>4. Activities principles of VICB</b></p>  |
| <p>Đảm bảo sự nhất quán, khách quan, công bằng, không thiên vị, công khai trong hoạt động đánh giá chứng nhận sản phẩm, bảo mật các thông tin của khách hàng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của mình.</p> <p>VICB đảm bảo tạo điều kiện cho tất cả các bên đăng ký chứng nhận hoạt động thuộc lĩnh vực chứng nhận đã công bố của VICB được tiếp cận với các dịch vụ của VICB và sẽ không đưa ra các điều kiện tài chính, hoặc các điều kiện khác một cách phi lý. Sự tiếp cận không phụ thuộc vào quy mô của tổ chức được chứng nhận hoặc quy chế thành viên của bất kỳ hiệp hội hoặc tập đoàn nào.</p> | <p>To ensure consistency, objectivity, fairness, impartiality, openness in the product certification assessment activities, confidentiality of customer's information and responsibility before law for their activities.</p> <p>VICB ensures to create favorable condition for all applicants whose activities belong to published field of certification of VICB to access all services of VICB and not to give financial conditions or other conditions irrationally. The access to the services will not depend on size of applicant or membership regulation of any association.</p>             |
| <p><b>5. Trách nhiệm của khách hàng:</b></p>  | <p><b>5. Responsibility of customers</b></p>  |
| <p>5.1 Tạo điều kiện để Chuyên gia đánh giá của VICB tiếp cận tất cả các điểm được đánh giá trong điều kiện làm việc bình thường và cung cấp những thông tin cần thiết cho VICB để hoàn thiện quá trình đánh giá;</p> <p>5.2 Cử người đại diện chịu trách nhiệm liên lạc với VICB. Bố trí người dẫn đường thông thạo địa hình và am hiểu những quy định về an toàn lao động của khách hàng cho đoàn đánh giá;</p> <p>5.3 Sử dụng Logo/dấu chứng nhận của VICB theo đúng quy định tại phần 9 của Quy định này</p>  | <p>5.1. Facilitating auditors of VICB to access to all points evaluated in normal working conditions and providing necessary information for the VICB to complete the evaluation process.</p> <p>5.2. Appoint a representative who is responsible for communicate with <b>VinaCert</b>. Appoint a pilot who knows clearly about terrain and understanding regulations on labor safety of client for audit team;</p> <p>5.3. Use certification logo/mark of VICB in accordance with the provisions stated in section 9 of this Regulation and commit to not cause any</p>                              |

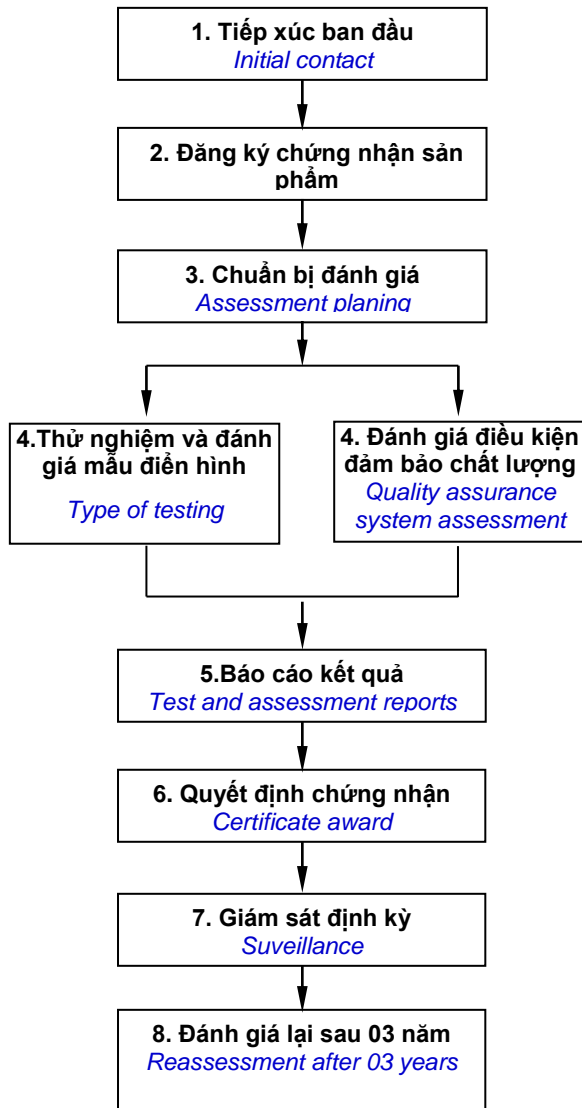
|   |   |
|---|---|
| <p>và cam kết không gây bất kỳ sự sai lệch nào về chứng nhận. Khi thay đổi phạm vi hệ thống, mọi vật liệu quảng cáo đều phải thay đổi theo;</p> <p>5.4 Không sử dụng chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn cho các hoạt động ngoài phạm vi chứng nhận và không sử dụng chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn trong các hoạt động mang tiếng xấu cho VICB;</p> <p>5.5 Thực hiện đầy đủ các quy định của VICB, đặc biệt về việc duy trì chứng nhận, chấp nhận quyết định đình chỉ hoặc thu hồi chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn của VICB;</p> <p>5.6 Thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong hợp đồng đã ký với VICB;</p> <p>5.7. Lưu giữ hồ sơ các khiếu nại do người sử dụng sản phẩm của khách hàng liên quan đến việc tuân thủ các yêu cầu của tiêu chuẩn/quy chuẩn đối với sản phẩm phù hợp mà VICB đã chứng nhận, đảm bảo rằng các hồ sơ này luôn sẵn có để VICB sử dụng khi có yêu cầu; đồng thời lưu lại các bằng chứng về các hành động thích hợp liên quan đến hoạt động giải quyết khiếu nại đó.</p> <p>5.8 Luôn thực hiện các yêu cầu chứng nhận, bao gồm cả các thay đổi thích hợp khi VICB yêu cầu. Thực hiện hành động thích hợp liên quan đến những khiếu nại đó và mọi khiếm khuyết phát hiện thấy ở sản phẩm hoặc dịch vụ làm ảnh hưởng tới việc tuân thủ các yêu cầu chứng nhận. Khách hàng phải lập văn bản đối với các hành động đã thực hiện.</p> | <p>misleading statements; When changing in the scope of system, all advertising materials must be changed;</p> <p>5.4. Do not use certificate for other purposes out of the certification scope and do not use certificate in activities negatively affecting VICB's reputation;</p> <p>5.5. To fully comply with provisions specified by VICB, especially on the maintenance certification, acceptance the condition of certificate suspension or withdrawal of <b>VinaCert</b>.</p> <p>5.6. To fully implement all responsibilities in contract signed with VICB;</p> <p>5.7. Keep records of complaints by users of customer's product related to compliance with the requirements of standards/technical regulation for products that VICB has certificated and to make these records available to VICB when requested; and at the same time save the evidence of appropriate action related to complaint resolution activities.</p> <p>5.8. Always satisfy the certification requirements, including implementing appropriate changes when required by VICB.</p> <p>Take appropriate action with respect to such complaints and any deficiencies found in products or services that affect compliance with the requirements for certification;</p> <p>The customer shall document the actions taken.</p> |
| <p><b>6. VICB Cam kết:</b></p>  | <p><b>6. VICB commitment</b></p>  |
| <p>6.1 Thực hiện việc đánh giá, chứng nhận theo đúng yêu cầu của ISO/IEC 17065:2012;</p> <p>6.2 Xây dựng và thông báo trên website <a href="http://www.vinacert.vn">http://www.vinacert.vn</a> (thường xuyên) danh mục các sản phẩm của tổ chức được VICB chứng nhận;</p> <p>6.3 Bảo mật các thông tin liên quan đến Khách hàng ngoài những thông tin đã công bố ở phần 6.2 và 11.4;</p>  | <p>6.1. To perform the evaluation and certification as required by ISO/IEC 17065:2012;</p> <p>6.2. Building and announcing on the website <a href="http://www.vinacert.vn">http://www.vinacert.vn</a> (regularly updated) the list of the organization certified by <b>VinaCert</b>.</p> <p>6.3. Confidentiality of information relating to customers out of the published information in section 6.2 and 11.4;</p> <p>6.4. Inform clients of feedback received by VICB</p>   |

|   |   |
|---|---|
| <p>6.4 Thông báo cho khách hàng những ý kiến phản hồi mà VICB nhận được liên quan đến chất lượng sản phẩm, dịch vụ của khách hàng;</p> <p>6.5 Tuân thủ các nội quy, quy định của khách hàng tại điểm đánh giá;</p> <p>6.6 Thực hiện đầy đủ trách nhiệm trong hợp đồng đã ký với khách hàng.</p> <p>6.7 Đảm bảo sự độc lập khách quan, không thiên vị và công khai</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thông qua chính sách sử dụng CGĐG của mình, thành viên trong đoàn đánh giá phải: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có mối quan hệ về tài chính với khách hàng;</li> <li>- Không có mối quan hệ gia đình với các lãnh đạo chủ chốt của khách hàng;</li> <li>- Không tư vấn Sản phẩm cho khách hàng.</li> </ul> </li> <li>• Thông qua hoạt động của Hội đồng cố vấn. Các thành viên trong Hội đồng cố vấn phải đảm bảo: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đại diện được lợi ích cho tất cả các bên;</li> <li>- Không chịu các áp lực về tài chính; công việc; tình cảm trong các quyết định của mình;</li> <li>- Am hiểu luật pháp.</li> </ul> </li> <li>• Thông qua hoạt động của các phòng thử nghiệm cam kết độc lập, bảo mật, khách quan;</li> <li>• Cung cấp cho khách hàng các thông tin về chuẩn mực chứng nhận, quy định về đánh giá và chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn, thủ tục cấp, duy trì, đình chỉ hoặc thu hồi chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn và các quy định về sử dụng dấu chứng nhận, phí đánh giá chứng nhận.</li> <li>• Lập <u>danh mục</u> các tổ chức, cá nhân có liên quan tới hoạt động đánh giá chứng nhận của VICB tiềm ẩn những mối nguy dẫn đến sự không công bằng và biện pháp phòng ngừa nhằm đảm bảo tính công bằng trong hoạt</li> </ul> | <p>regarding to quality of services and products, procedure or QMS of the clients.</p> <p>6.5. Compliance with the rules and regulations of the customers in the evaluation;</p> <p>6.6. To fully comply with regulations and rules of the clients on site audited.</p> <p>6.7. Ensure the independence, objectivity, impartiality, openness;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thought the policies of using auditors of VICB. Members in audit team shall: <ul style="list-style-type: none"> <li>- have no financial relationship with customers;</li> <li>- have no family relationship with key leaders of clients</li> <li>- not provide consultant product service for customers;</li> </ul> </li> <li>• <b>VinaCert</b> ensure the independence, objectivity, impartiality, openness in decision on certification through activities of Advisory Council. Members of Advisory Council shall ensure: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Represent benefits for all parties;</li> <li>- not take the pressure of finance, work, emotion in their decisions;</li> <li>- Understand the law.</li> </ul> </li> <li>• through the activities of Laboratories which commit to ensure the independence, impartiality and the confidential</li> <li>• <b>VinaCert</b> ensures to provide clients with information on certification criteria, procedures of issuance, maintenance, expansion, suspension or withdrawal of certificate and regulations on using logo, certification mark, fee of certification.</li> <li>• Provide for customer information about certification standard, product certification and evaluation regulation; certification maintain, suspend or withdraw procedure compliance with standard and regulations about use logo, evaluation and certification fee;</li> <li>• <b>VinaCert</b> make a list of organizations,</li> </ul> |
|---|---|

|   |   |
|---|---|
| <p>động đánh giá của VICB;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Tạo điều kiện thuận lợi để khách hàng của VICB có điều kiện tham gia quyết định lựa chọn thành phần đoàn đánh giá nếu khách hàng nhận thấy tiềm ẩn sự không công bằng trong hoạt động đánh giá chứng nhận của VICB bởi thành phần đoàn đánh giá.</li> <li>• Xây dựng cơ chế giám sát trong quá trình đánh giá nhằm đảm bảo tính công bằng, VICB kiên quyết không sử dụng chuyên gia đánh giá không khai báo rõ ràng quan hệ của mình với khách hàng</li> <li>• VICB không tham gia thiết kế, phát triển, cài đặt, duy trì, vận hành, cung cấp các sản phẩm/dịch vụ/quá trình được VICB chứng nhận.</li> <li>• VICB sẽ thông báo kịp thời về bất cứ sự thay đổi nào trong các yêu cầu chứng nhận cho khách hàng, xem xét quan điểm của các bên liên quan, công bố công khai các thay đổi về yêu cầu và kiểm tra xác nhận việc thực hiện những điều chỉnh cần thiết của các tổ chức được chứng nhận trong khoảng thời gian mà tổ chức chứng nhận cho là phù hợp.</li> <li>• VICB cung cấp dịch vụ chứng nhận cho khách hàng không dựa trên quy mô của khách hàng (to hay nhỏ, ít hay nhiều nhân viên, ít hay nhiều loại sản phẩm...); Dịch vụ chứng nhận của VICB cũng không phụ thuộc việc khách hàng có phải là thành viên của các hiệp hội, nhóm; việc chứng nhận cho khách hàng cũng không phụ thuộc vào số lượng chứng chứng chỉ mà VICB đã cấp. VICB cũng không đưa ra các đòi hỏi quá đáng về tài chính và các điều kiện khác so với các điều kiện trong các quy định, thủ tục của VICB và các yêu cầu của các tiêu chuẩn/quy chuẩn áp dụng cho việc chứng nhận.</li> </ul> <p>6.8 <b>VinaCert</b> cam kết chỉ đánh giá, thẩm xét, quyết định và giám sát ở những vấn đề liên quan</p> | <p>individuals relating to certification activity of <b>VinaCert</b> who have potential hazards leading to unfairness and preventive measures to ensure fairness in the assessment of VICB;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• <b>VinaCert</b> creates favorable conditions for the clients to be able to participate in making decision on selecting members of audit team if the clients realize that there are potential risks leading to unfairness caused by the audit team.</li> <li>• <b>VinaCert</b> builds monitoring mechanism in audit process to ensure fairness; VICB determines not to use auditors that do not explicitly declare their relationship with customers.</li> <li>• VICB will not take part in the designing, manufacturing, installing, distributing or maintaining certified products</li> <li>• VICB shall give due notice of any changes it intends to make in its requirements for certification; take account of views expressed by interested parties; publicize changes in requirements and verify that each organization carries out any necessary adjustments to its procedures within an appropriate timeframe.</li> <li>• VICB offers certification services to clients without relying on the size of the client (big or small, few or many employees, few or many (lines of) products...); VICB's certification services do not depend on whether the client is a member of any group, association. VICB's certification services will not also depend on how many certificates VICB has issued at the time review contract with the client. VICB shall not make any unfair financial requirement to the client and its services will based solely on its documented procedures, regulations and requirements in the applicable standard(s)/technical regulation.</li> </ul> |
|---|---|

|   |   |
|---|---|
| cụ thể đến phạm vi khách hàng đăng ký chứng nhận  | 6.8 <b>VinaCert</b> commitment thay only audit, verify, decision and monitoring for the scope applicated.   |
| <b>7. Hiệu lực của chứng nhận</b>   | <b>7. The validity of certificate</b>   |
| <p>7.1 VICB cấp chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn cho các sản phẩm của khách hàng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của tiêu chuẩn/quy chuẩn mà khách hàng đăng ký chứng nhận.</p> <p>7.2 Hiệu lực cho tất cả các chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn trong 1 chu kỳ là 3 năm kể từ ngày cấp. Trong thời gian chứng nhận có hiệu lực, VICB tiến hành đánh giá giám sát sản phẩm đã được chứng nhận bằng cách: đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng và lấy mẫu thử nghiệm trên dây chuyền sản xuất, tại kho hoặc trên thị trường để khẳng định chất lượng sản phẩm luôn được duy trì, phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng. Tùy thuộc vào bản chất của sản phẩm và hệ thống quản lý chất lượng mà khách hàng đã thiết lập, VICB thỏa thuận chu kỳ đánh giá giám sát chất lượng sản phẩm. Chu kỳ đánh giá giám sát không ngắn hơn 6 tháng và không quá 12 tháng</p> | <p>7.1. VICB conducting certification appropriate standards/ technical regulation for customers's product when meet fully requirements of standards/ technical regulation that customer registration certificate.</p> <p>7.2. The validity of all certification in one certification cycle is 3 years from date of issue. During the validity of certificate, VICB conducting product monitoring audits of products that have been certified by: Assessment for the Conditions to ensure quality and taking samples for testing on production lines, in warehouses or on the market to confirm the product quality are maintained in accordance with relevant standards. Depending on products and quality management system that the customer has established, VICB will agreement product quality surveillance cycle. Surveillance cycle is not shorter than 6 months and is not more than 12 months.</p> |
| <b>8 Đánh giá chứng nhận sản phẩm</b>   | <b>8. Product certification assessment</b>  |

## Quy trình chứng nhận sản phẩm

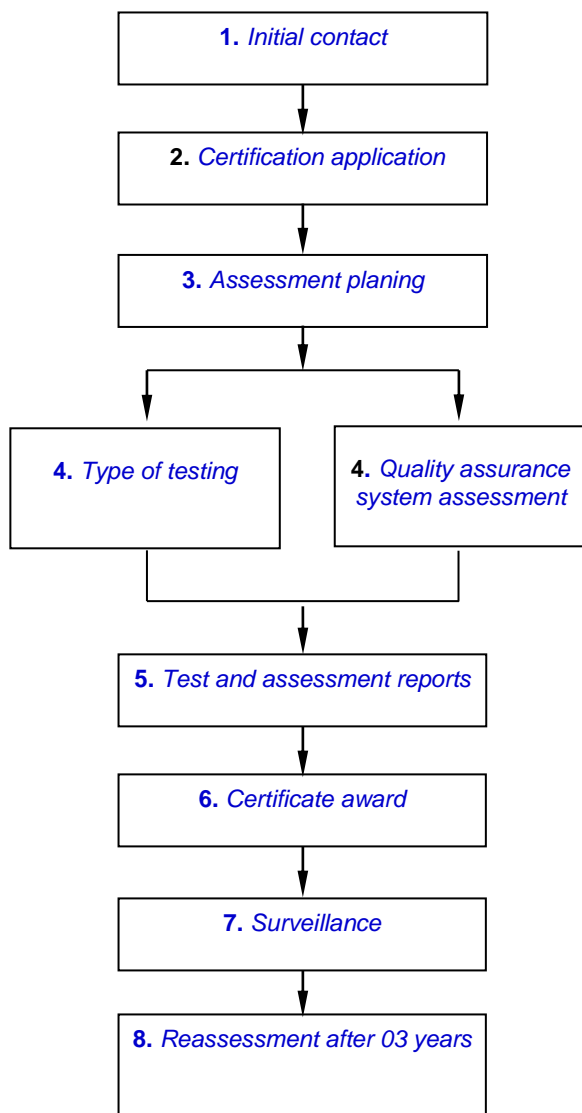


- 1.** Tiếp xúc ban đầu để trao đổi thông tin: Nhân viên phòng sale tiếp xúc với khách hàng nhằm thu thập các thông tin cần thiết. Đề nghị khách hàng hoàn thiện F00-13-01.
- 2.** Khách hàng nộp bản đăng ký chứng nhận sản phẩm cho VICB kèm các tài liệu liên quan theo F00-13-01. Nếu cần VICB có thể tổ chức khảo sát tại cơ sở để có những hiểu biết cơ bản về hoạt động điều hành sản xuất, trang thiết bị và sản phẩm của khách hàng.
- 3.** Phòng CN liên hệ với KH hoàn thiện các thủ tục chứng nhận sản phẩm
- 4.** VICB sẽ tiến hành đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng. VICB tiến hành lấy mẫu thử nghiệm theo các phương thức thích hợp để thử nghiệm mẫu điển hình/ mẫu đại diện của sản phẩm. VICB chỉ chấp nhận chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn khi:
  - Điều kiện đảm bảo chất lượng đạt yêu cầu;
  - Kết quả thử nghiệm tại chỗ đạt yêu cầu (nếu áp dụng);
  - Kết quả thử nghiệm mẫu điển hình/ đại diện đạt yêu cầu
- 5.** Báo cáo kết quả, bao gồm báo cáo kết quả đánh giá thử nghiệm và kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng
- 6.** Nếu kết quả thử nghiệm mẫu điển hình và hệ thống quản lý chất lượng hoặc điều kiện đảm bảo chất lượng của khách hàng phù hợp với yêu cầu chứng nhận, khách hàng sẽ được VICB cấp chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn/ quy chuẩn kỹ thuật và cấp dấu chứng nhận của VICB
- 7.** Duy trì chứng nhận: VICB sẽ tiến hành đánh giá giám sát định kỳ. Đánh giá giám sát cũng tiến hành lấy mẫu đại diện như đánh giá cấp chứng nhận.

Cấp lại giấy chứng nhận: VICB sẽ tiến hành đánh giá lại sau 03 năm.



## PRODUCT CERTIFICATION PROCESS



1. Initial contact to exchange information: Staff of Sale Room contact with the customer to collect the necessary information. To request the client to complete F00-13-01.
2. The customer submits a product certification application for the VICB and attached relevant documents under F00-13-01. If need, VICB can conduct surveys at the facility to have basic understanding of the production operating, equipment and product activities of customers.
3. Certification Derpatment contact with customer to complete product certification procedures.
4. VICB will conduct to assess quality assurance conditions. VICB conduct test sampling by the appropriate methods for testing of product typical/ representative samples. VICB only accept product certification appropriate standard when:
  - Conditions to ensure qualified quality;
  - On-site test results meet the requirements (if applicable);
  - Test results of typical/ repressentative samples meet the requirements
5. Result reports including report result of test assessment and result of assessment quality assurance conditions.
6. If the test results of typical samples and quality management system or quality assurance conditions in accordance with certification requirement, VICB will grand certificate suitable standards/ technical regulations and certification mark for customer.
7. Maintaining certification: VICB will conduct periodical surveillance. Surveillance also take representative sample as certification assessment.
8. Re-issuance of the certificate: VICB will conduct re-evaluation after 03 years.

|  |   |
|--|---|
| <p><b>8.1 Đăng ký chứng nhận</b></p> <p>8.1.1 Khách hàng cần điền đầy đủ các thông tin theo mẫu “đăng ký chứng nhận” (F00-13-01 đối với chứng nhận sản phẩm nói chung gửi kèm theo:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Sơ đồ tổ chức của Công ty/Doanh nghiệp;</li> <li>– Các tài liệu kỹ thuật của sản phẩm; Kế hoạch sản xuất.</li> <li>– Kế hoạch kiểm soát chất lượng hoặc chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng;</li> <li>– Kế hoạch kiểm soát phương tiện đo lường, thử nghiệm;</li> </ul> <p>8.1.2 VICB tiến hành khảo sát sơ bộ khi cần thiết.</p> <p>8.1.3 VICB thỏa thuận với khách hàng về hợp đồng đánh giá chứng nhận.</p> <p>Các tài liệu quy định được phát triển, có hiệu lực và duy trì. Các bên có liên quan như nhà cung cấp, quản lý và người sử dụng sản phẩm cung cấp đầu vào kỹ thuật cho các tài liệu. Thời hạn hiệu lực của tài liệu phù hợp với đặc điểm của sản phẩm đăng ký chứng nhận.</p> | <p><b>8.1 Registration certificate</b></p> <p>8.1.1. Customer is required to complete “application form for product certification” (F00-13-01 for general product certification attach to:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Organizational chart of the company/enterprise;</li> <li>– The technical documentation of product, production plan;</li> <li>– Quality control plan or certification of standard conformity, certification of quality management system;</li> <li>– The measurement and testing control plan;</li> </ul> <p>8.1.2. VICB conducting preliminary survey when necessary;</p> <p>8.1.3. VICB agreement with customers on contracts of evaluation and certification.</p> <p>Normative documents shall be developed, validated and maintained. Interested parties such as suppliers, regulators and users of the product shall have technical input into the documents. Validation shall be consistent with the characteristics of the product to be certified.</p> |
| <p><b>8.2 Thành lập đoàn đánh giá.</b></p> <p>8.2.1 Khi khách hàng đã sẵn sàng cho việc đánh giá chứng nhận, VICB thành lập đoàn đánh giá gồm trưởng đoàn và thành viên khác khi cần thiết;</p> <p>8.2.2 Chuyên gia đánh giá được lựa chọn trên cơ sở có đủ năng lực phù hợp với lĩnh vực được đánh giá và đảm bảo tính khách quan của việc đánh giá. Trường hợp VICB không chỉ định được CGĐG có đủ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực được đánh giá thì VICB sẽ mời CGKT phù hợp tham gia đoàn đánh giá;</p> <p>8.2.3 VICB thông báo bằng văn bản cho khách hàng về thành phần đoàn đánh giá. Nếu khách hàng nhận thấy đoàn đánh giá không đảm bảo tính khách quan thì khách hàng có thể đề nghị và VICB sẽ xem xét thay đổi thành phần đoàn đánh</p>   | <p><b>8.2 Establishment audit team</b></p> <p>8.2.1 When customer are ready for the evaluation and certification, VICB established audit team includes team leader and other members when necessary;</p> <p>8.2.2 The auditor is selected on the basis of qualified in accordance with the assessment area and ensures the objectivity. Where VICB do not specified auditor have been qualified in accordance with the assessment area that VICB will invite suitable technical expert join audit team;</p> <p>8.2.3 VICB notifies in writing to the customer on the composition of audit team. If customers feel audit team do not ensure objectivity, the customer may be request and VICB will review changing the composition of audit team.</p>  |

|  |  |
|--|--|
| giá.   |  |
| <b>8.3 Đánh giá</b>  | <b>8.3 Audit</b>   |
| <b>8.3.1. Đánh giá hồ sơ</b>   | <b>8.3.1 Records audit</b>   |
| 8.3.1.1 Nhân viên phòng chứng nhận tiến hành đánh giá sự phù hợp của hồ sơ đăng ký chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn theo quy trình V00-13;   | 8.3.1.1 Staff of Certification Derpatment conducting assess the appropriateness of product certificate registration records under process V00-13;  |
| 8.3.1.2 Khi cần thiết, phòng chứng nhận hướng dẫn khách hàng bổ sung, hoàn thiện hồ sơ bằng văn bản;   | 8.3.1.2 When necessary, Certification Derpatment guide customers to complete, addition record writing;   |
| 8.3.1.3 Phòng chứng nhận kiến nghị thành lập đoàn đánh giá tại hiện trường;  | 8.3.1.3 Certification Derpatment recommendations established audit team in the field;  |
| 8.3.1.4 Phòng chứng nhận thống nhất với khách hàng về kế hoạch đánh giá (F00-10-02).   | 8.3.1.4 Certification Derpatment agreed with the client on the audit plan (F00-10-02).   |
| <b>8.3.2. Đánh giá chính thức</b>  | <b>8.3.2 Formal audit</b>  |
| <b>8.3.2.1. Đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng:</b>   | <b>8.3.2.1 Audit conditions to ensure quality</b>  |
| <p>a) Trường hợp khách hàng đã có hệ thống quản lý chất lượng được chứng nhận:</p> <p>Nếu khách hàng đã có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng: ISO 9001, ISO 22000, TS 16949, còn giá trị trên 12 tháng và được chứng nhận bởi tổ chức chứng nhận được VICB thừa nhận (xem F00-10-07) thì điều kiện đảm bảo chất lượng của khách hàng được thừa nhận;</p> <p>Trường hợp khách hàng có chứng chỉ của tổ chức không được VICB thừa nhận hoặc được thừa nhận nhưng thời gian còn hiệu lực ít hơn 12 tháng thì hoạt động đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tương tự 4.1.2 điều này.</p> <p>b) Trường hợp đánh giá chứng nhận sản phẩm kết hợp với đánh giá hệ thống QLCL:</p> <p>Chuyên gia đánh giá tiến hành đánh giá hệ thống quản lý chất lượng kết hợp với đánh giá chứng nhận sản phẩm</p> <p>c) Trường hợp khách hàng chưa có hệ thống quản lý chất lượng:</p> | <p>a) Where customer has had quality management system certificated:</p> <p>If the customer has had a certificate of quality management systems: ISO 9001, ISO 22000, TS 16949 valid over 12 months and are certified by certification bodies that VICB recognized (see F00-10-07) the conditions to ensure quality of customers is recognized;</p> <p>Where the customer has had the organization's certificate that VICB is not recognized or is recognized but the valid less than 12 months, the audit activities conditions to ensure quality similar 4.1.2 of this document.</p> <p>b) Where the product evaluation and certification combined with quality management system audit (QMS)</p> <p>Auditors assess the quality management system combined with product evaluation and certification.</p> <p>c) Where customer do not have quality management system:</p> |

|   |   |
|---|---|
| <p>Chuyên gia đánh giá tiến hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xem xét hồ sơ kỹ thuật của sản phẩm (tài liệu thiết kế, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm);</li> <li>– Xem xét hồ sơ toàn bộ quá trình sản xuất từ đầu vào, qua các giai đoạn trung gian cho đến khi hình thành sản phẩm bao gồm cả quá trình bao gói, xếp dỡ, lưu kho và vận chuyển sản phẩm;</li> <li>– Xem xét hồ sơ chất lượng nguyên vật liệu, bán thành phẩm và thành phẩm;</li> <li>– Xem xét hồ sơ trang thiết bị công nghệ và trang thiết bị đo lường, kiểm tra, thử nghiệm;</li> <li>– Xem xét hồ sơ trình độ tay nghề công nhân và cán bộ kỹ thuật;</li> <li>– Kiểm tra kế hoạch đảm bảo chất lượng, mỗi sản phẩm có một kế hoạch đảm bảo chất lượng;</li> </ul> <p>Bất kể sự không đáp ứng một yêu cầu nào nêu trên đều bị coi là điểm không phù hợp. Chuyên gia đánh giá chỉ chấp nhận kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng khi toàn bộ các điểm phát hiện trong quá trình đánh giá được kiểm soát và khắc phục.</p> <p>d) Trưởng đoàn đánh giá phải thông báo cho Khách hàng các phát hiện đánh giá trong báo cáo chưa phải là kết quả cuối cùng; kết quả đánh giá sẽ được <b>VinaCert</b> thẩm tra. Sau đó PCN sẽ thông báo tới khách hàng kết quả đánh giá cuối cùng bằng Thông báo kết quả đánh giá F00-10-13. Quyết định về lần đánh giá giám sát tiếp theo phụ thuộc vào kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng, trưởng đoàn đánh giá xác định thời điểm cho lần đánh giá giám sát gần nhất trong báo cáo đánh giá. Thời điểm này có thể không phù hợp với chương trình chứng nhận do PCN phê duyệt.</p> | <p>The auditor shall:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Review/Audit the technical record of product (design documents, technical standard of product);</li> <li>– Review/Audit the whole record of production process from input, through the intermediate stage until product including packaging, handling, storage and transportation of products;</li> <li>– Review/Audit quality record of raw materials, semi-finished and finished products;</li> <li>– Review/Audit technology equipment and measurement, inspection, testing equipment record;</li> <li>– Review/Audit skill of workers and technical of staff records</li> <li>– Check the quality assurance plan, each product has a quality assurance plan;</li> </ul> <p>Regardless of meet a requirement of the above points be considered non conformity. Auditors only accept result of audit quality assurance condition when the whole finding point in the evaluation process be controlled and corrective.</p> <p>d) Lead auditor announces to Client that findings in the audit report are not final results; these findings will be reviewed by <b>VinaCert</b>. After being reviewed, PCN will send to the client the finalized results using F00-10-13. Decision on surveillance audit next depending on the result of audit quality assurance condition, team lead determines the latest time surveillance audit in audit report. This time can non conformity with certification program approved by PCN.</p> |
| <p><b>8.3.2.2. Thử nghiệm mẫu điển hình</b></p>   | <p><b>8.3.2.2 Testing the typical samples</b></p>   |
| <p><b>a) Thử nghiệm tại chỗ:</b></p>  | <p><b>a) Testing in place:</b><br/>The testing criteria in place are specified in</p>   |

|  |  |
|--|--|
| <p>Các chỉ tiêu thử nghiệm tại chỗ được quy định trong các quy định riêng tương ứng. Cỡ mẫu được quy định trong các quy định riêng hoặc trong hướng dẫn đánh giá chứng nhận sản phẩm.</p> <p>Kết quả thử nghiệm tại chỗ đạt yêu cầu mới tiến hành lấy mẫu thử nghiệm tại phòng thử nghiệm.</p> <p>Trường hợp kết quả thử nghiệm tại chỗ lần thứ nhất không đạt, chuyên gia đánh giá tiến hành kiểm tra lại lần hai. Nếu lần hai không đạt thì dừng đánh giá.</p> <p><b>b) Thử nghiệm tại phòng thử nghiệm::</b></p> <p>Các chỉ tiêu thử nghiệm được quy định chi tiết trong từng quy định riêng</p> <p>Đánh giá chứng nhận, giám sát lấy ít nhất 03 đơn vị mẫu/sản phẩm;.</p> <p>Đối với sản phẩm không phải là thực phẩm, nông sản thì cỡ mẫu được quy định trong các quy định riêng.</p> <p>Đối với sản phẩm là thực phẩm và nông sản thì cỡ mẫu phải đảm bảo đủ để kiểm nghiệm vi sinh, hóa lý và các chỉ tiêu khác theo yêu cầu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mỗi đơn vị mẫu để phân tích vi sinh có khối lượng không nhỏ hơn 300 gr hoặc 0,3 lit. Đơn vị mẫu để phân tích vi sinh không được trộn mẫu. Trường hợp sản phẩm được đóng gói sẵn thì mỗi đơn vị mẫu phân tích vi sinh là 1 đơn vị sản phẩm nhưng khối lượng mỗi mẫu không nhỏ hơn quy định trên.</li> <li>- Mỗi đơn vị mẫu để phân tích hóa học và các chỉ tiêu khác không nhỏ hơn 1000 gr hoặc 1 lit. Đơn vị mẫu để phân tích các chỉ tiêu hóa lý và các chỉ tiêu khác là mẫu điển hình từ 5 vị trí khác nhau trong 1 lô hàng.</li> </ul> <p>Vị trí lấy mẫu đôi khi được quy định cụ thể nhưng về nguyên tắc, lấy mẫu phải đảm bảo lấy được trên dây chuyền sản xuất, kho và ngoài thị trường</p> <p>Chuyên gia đánh giá/nhân viên phòng chứng</p> | <p>separate regulations respectively. Sample sizes are specified in separate regulation or guidelines for assessment of product certification.</p> <p>Test results in place meet the requirements, after take sample to test in the laboratory.</p> <p>Where the test results in the first place are unacceptable, auditor conducted a second test. If not reached, stop audit.</p> <p><b>b) Testing in the laboratory:</b></p> <p>The test criteria are specified detail in each separate regulation</p> <p>Certification audits, surveillance audit taken at least 03 samples unit/product</p> <p>For products is not food, agricultural products, the sample sizes are specified in separate regulations.</p> <p>For products is food and agricultural products, the sample sizes to test microbiological, chemical and other criteria required follows:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Each samples unit for microbiological analysis volume not less than 300g or 0.3 liters. Sample unit for micbiological roanalysis is not mixed samples. Where prepackaged products, each samples unit for microbiological analysis is a product unit but not less than specified above.</li> <li>- Each samples unit for chemical analysis and other criteria not less than 1000 grams or 1 liter. Samples unit for chemical and physical analysis and other criteria are typical sample from five different locations in one shipment. The sampling sites are sometimes specified but in principle, sampling must be obtained on production lines, warehouses and the market.</li> </ul> <p>The auditor or staf of certification department</p> |
|--|--|

|  |  |
|--|--|
| <p>nhận lập 02 biên bản bàn giao mẫu. Trong đó phải nêu rõ các chỉ tiêu cần thử nghiệm và phương pháp thử được quy định trong các quy định riêng.</p> <p>Trường hợp, Trường đoàn đánh giá đồng ý để khách hàng vận chuyển mẫu đến phòng thử nghiệm được chỉ định để thử nghiệm thì trường đoàn đánh giá giao cho khách hàng 01 biên bản bàn giao mẫu, mẫu phải được niêm phong và mã hóa. Phòng thử nghiệm được gửi mẫu phải nằm trong danh sách phòng thử nghiệm được VICB phê duyệt. Các mẫu khác được chuyển về VICB.</p>   | <p>established 02 samples handover record. In particular must specify the criteria to test and test methods are specified in separate regulations.</p> <p>Where the audit team lead agreed to customer transporting samples to the laboratory designated to test, the audit team lead assigned to customer 01 sample handover record. Sample must be sealed and coded. The laboratory must be in the list of laboratories approved by VICB. The other samples were transferred to VICB.</p>  |
| <p><b>8.4 Quyết định chứng nhận</b></p>  | <p><b>8.4 Certification Decision</b></p>   |
| <p>8.4.1 Dựa trên kết quả thẩm tra hồ sơ đánh giá và kiến nghị của Phòng chứng nhận, Giám đốc chứng nhận ra quyết định theo F00-10-12:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cấp chứng chỉ cho khách hàng: PCN thông báo kết quả đánh giá cho khách hàng theo F00-10-13 và dự thảo quyết định cấp chứng chỉ và chứng chỉ chuyển cho khách hàng xác nhận (xem thêm quy định về chứng nhận V01-02). <i>Khi cấp chứng chỉ hợp quy sản phẩm theo yêu cầu của TCVN, QCVN, các thông tư ban hành quy định kỹ thuật của các cơ quan nhà nước, ... cần nêu rõ sản phẩm được chứng nhận phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của các chuẩn mực chứng nhận tương ứng.</i></li> <li>+ Sau khi khách hàng xác nhận nội dung chứng chỉ, PCN soạn thảo quyết định cấp chứng chỉ và in chứng chỉ trình Giám đốc ký ban hành theo F01-03-01. Hiệu lực chứng chỉ là 3 năm.</li> <li>+ Không cấp chứng chỉ cho khách hàng: PCN soạn thảo công văn thông báo cho khách hàng về việc không cấp chứng chỉ và có nêu rõ lý do theo F00-10-13.</li> <li>+ Kiến nghị khác: Giám đốc xem xét các kiến nghị của PCN/chuyên gia thẩm tra và ra quyết định về các kiến nghị. PCN căn cứ quyết định của Giám đốc chứng nhận và thông báo cho khách hàng theo F00-10-13.</li> </ul> | <p>8.4.1 VICB reviews audit results and issue certificate in accordance with applicable standard, including: certification scope, valid period and Id of the certificate” to “ Based on results from record reviewing and recommendations of PCN, Certification Director will make the final decision using F00-10-12:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Certification is granted: PCN announces audit results to Client using form F00-10-13 and the draft of the certification decision and the draft of the certificate for Client's confirmation (refer to Regulations on Certification V01-02). <i>When issue products regulation Certificates under TCVN (standards requirements), QCVN (regulation requirements) and the Circulars issued according to technical regulations of state agencies so on.. certificated products should be clearly specified in accordance <u>with technical requirements</u> of corresponding certification standards.</i></li> <li>+ After the client confirmed the content on the certificate, PCN presents the certification decision and the certificate to the Certification Director for approval and issues them using F01-03-01. The certification is valid for 03 years.</li> <li>+ Certification is not granted: PCN compose the</li> </ul> |

- + VICB chỉ cấp chứng nhận khi: khách hàng đáp
- + ứng toàn bộ các yêu cầu của tiêu chuẩn; thoả thuận chứng nhận đã được ký và hoàn thành; sau khi quyết định cấp hay thay đổi phạm vi chứng nhận đã được Giám đốc duyệt.
- + Trong trường hợp có sự không phù hợp, đoàn đánh giá sẽ thông báo cho khách hàng trong cuộc họp kết thúc và yêu cầu khách hàng xác nhận và thực hiện các hành động khắc phục trong vòng ....ngày và gửi hồ sơ hành động khắc phục về cho PCN để xác minh. Nếu cần thiết, VICB có thể tiến hành đánh giá bổ sung để xác minh các NC đã được khắc phục hoàn toàn. Khi đó, khách hàng chịu toàn bộ chi phí đánh giá bổ sung.

8.4.2 VICB gửi giấy chứng nhận cho khách hàng. Hồ sơ chứng nhận bao gồm nhưng không giới hạn: 02 chứng chỉ bản gốc; 01 quyết định cấp chứng chỉ và phụ lục kèm theo nếu có

Nếu khách hàng yêu cầu VICB sẽ trao chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cho khách hàng.

8.4.3. Chứng chỉ VICB cấp cho khách hàng bao gồm những thông tin sau: Tên và địa chỉ của tổ chức được chứng nhận; phạm vi chứng nhận được cấp (bao gồm sản phẩm được chứng nhận; các tiêu chuẩn/quy chuẩn chứng nhận sản phẩm hoặc các tài liệu khác; hệ thống chứng nhận thích hợp); ngày có hiệu lực và thời gian hiệu lực của chứng chỉ; các thông tin khác được yêu cầu theo tiêu chuẩn và/hoặc chương trình chứng nhận.

8.4.4 Trong trường hợp khách hàng không đáp ứng được các yêu cầu tiêu chuẩn/quy chuẩn chứng nhận hoặc chuẩn mực chứng nhận khác, VICB quyết định từ chối cấp chứng nhận cho khách hàng đó. VICB sẽ thông báo bằng được email hoặc bưu điện và giải thích rõ lý do từ chối chứng nhận cho khách hàng trong nội dung email/thư từ chối.

announcement to send to the client notifying that certification is not granted with explanation of reasons why using F00-10-13.

+ Other recommendations: Certification Director reviews recommendations of PCN/technical Expert and makes conclusion regarding these recommendations. PCN will make announcement sent to Client based on conclusion from Certification Director and recommendations from PCN using F00-10-13

+ In case there is non-conformity (ies), the audit team will announce to the client onsite using the CAR form and ask for the client's confirmation by signing and stamping the form. The client will take appropriate corrective actions and send the corrective action record to the PCN for verification. Where necessary, VICB may need to conduct additional audit to confirm the corrective actions are taken to close the NCs. In such cases, the client bears all costs for the additional audit.

8.4.2 VICB sent certificate to customers. Certificate records including but not limited: 02 original certificate, 01 certification decision and the annex attached.

If the customer requires VICB will award certificate to customer.

8.4.3. Certificate issued by VICB contains the following content: Name and address of customer; scope of certification granted (including product the products certified, which may be identified by type, or range of products; the standards/technical regulation or other normative documents to which each product or product type is certified; the applicable certification system); the effective date of certification, and the term of the certification; other required information as required by the standard(s)/ technical regulation and/or the certification scheme.

8.4.4 In case the client does not fulfill all the

|  |  |
|--|--|
|  | requirements of the standard(s)/ technical regulation and/or other certification standards, VICB will refuse to issue certification for such a client. VICB will notify the client by email and/or post and the reason for refusing to certify the client will be explained in details to the client in the email and/or refusal letter.   |
| <b>9. Sử dụng dấu chứng nhận</b>   | <b>9. Use the certification mark</b>   |
| <p>9.1 Khách hàng đã được VICB chứng nhận có quyền sử dụng dấu chứng nhận của VICB theo quy định tại V01-09;</p> <p>9.2 Sản phẩm đã được VICB chứng nhận hợp quy có quyền sử dụng logo của VICB kèm theo hình dạng, ký hiệu của quy chuẩn kỹ thuật tương ứng theo V01-09;</p> <p>9.3 Khách hàng được chứng nhận được sử dụng dấu hiệu nhận biết trên để tuyên truyền, quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng và trên các tài liệu giới thiệu, tài liệu giao dịch thương mại của Khách hàng; theo hướng dẫn nêu ở ISO/IEC Guide 23; hướng dẫn trong ISO/IEC Guide 67 và/hoặc ISO/IEC 17067 (khi phù hợp).</p> <p>9.4. Nếu khách hàng cung cấp bản copy của tài liệu chứng nhận cho các bên quan tâm, các tài liệu phải được tái bản toàn bộ hay như được yêu cầu bởi chương trình chứng nhận.</p> <p>Khách hàng chỉ được sử dụng dấu hiệu nhận biết trên đối với sản phẩm đã được chứng nhận.</p> <p>9.5 Khách hàng phải tuân thủ các yêu cầu của các chương trình chứng nhận về sử dụng dấu chứng nhận và thông tin liên quan tới sản phẩm được chứng nhận (nếu có).</p> | <p>9.1. Customers certified by VICB are entitled to use certification mark of VICB concomitant with mark of corresponding standard as the following V01-09</p> <p>9.2. The product certified by VICB according to technical regulations are entitled to use the VICB logo along with certification mark of respective technical regulation following V01-09</p> <p>9.3. Certified customers are entitled to use the above-mentioned mark to propagate, advertise on mass media and on the brochures, trade documents of the customers in accordance with ISO/IEC Guide 23; guidelines in ISO/IEC Guide 67 and/or ISO/IEC 17067 (where applicable).</p> <p>9.4. If the customer provides the certification documents to interested parties, the documents must be reproduced in their entirety or as specified by the certification scheme.<br/>Customers are only entitled to use the above-mentioned mark for products that are certified.</p> <p>9.5 Customers shall comply with requirements (if any) from certification scheme(s) on the use of certification mark and on information related to the certified product(s).</p> |
| <b>10 Duy trì việc chứng nhận</b>  | <b>10 Maintain certification</b>   |
| <p>10.1 Khách hàng được chứng nhận phải duy trì việc đảm bảo chất lượng sản phẩm và duy trì việc chứng nhận trong suốt thời gian hiệu lực của chứng chỉ; Trong trường hợp VICB phát hiện khách hàng không thoả mãn các yêu cầu chứng nhận một cách đáng kể, thông qua đánh giá giám</p>  | <p>10.1 Customers are certified that must maintain product quality assurance and during the period of validity of the certificate; In case VICB detects a nonconformity with certification requirements is substantiated, either via a surveillance audit or other activities, VICB will determine the</p>   |



|   |   |
|---|---|
| <p>sát hay hoạt động khác, VICB sẽ xác định mức độ ảnh hưởng của sự không thoả mãn đó và tiến hành các hành động phù hợp như đánh giá đột xuất, đình chỉ, thu hồi, huỷ chứng nhận. Trong trường hợp đó, các bước trong quá trình đánh giá, xem xét hồ sơ và ra quyết định chứng nhận được tiến hành như quy định của VICB và có xem xét tới hồ sơ đánh giá đã lưu của khách hàng đó.</p> <p>10.2 Trong thời gian hiệu lực của chứng chỉ, VICB tiến hành đánh giá giám sát nhằm xác nhận việc duy trì chất lượng sản phẩm của khách hàng. Việc đánh giá giám sát được tiến hành cùng với việc lấy mẫu đại diện để đánh giá xác suất chất lượng sản phẩm. Chi phí thử nghiệm do khách hàng chi trả. Tần suất giám sát phụ thuộc vào mức độ ảnh hưởng của sản phẩm tới người tiêu dùng, cộng đồng khi chất lượng không đảm bảo; quy mô sản xuất của khách hàng. Tần suất giám sát được thống nhất trong quá trình thương thảo hợp đồng chứng nhận sản phẩm nhưng không quá 12 tháng/lần. Các yêu cầu giám sát được các bên liên quan trong quá trình chứng nhận thỏa thuận. VICB lập văn bản về các hoạt động giám sát của mình và định kỳ đánh giá các sản phẩm mang dấu chứng nhận để xác nhận rằng các sản phẩm đó tiếp tục phù hợp với các tiêu chuẩn/quy chuẩn</p> <p>10.3 Trong thời gian hiệu lực của chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn mà khách hàng được chứng nhận có những thay đổi lớn về: quyền sở hữu; địa điểm; cơ cấu tổ chức; đại diện lãnh đạo; mở rộng/thu hẹp nhà xưởng, Sản phẩm hoặc phạm vi sản xuất; số lượng nhân viên (trên 30 %); các nguồn lực có tác động quan trọng đến chất lượng sản phẩm và cập nhật tiêu chuẩn thì phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho VICB để VICB tiến hành đánh giá mở rộng/thu hẹp phạm vi chứng nhận. Trong trường hợp kiểm tra tiếp, tổ chức được chứng nhận không được phép lưu thông sản phẩm đã được chứng nhận nhưng đang được sản xuất với những thay đổi đó cho</p> | <p>seriousness of the NC and take necessary actions such as unnoticed audit, suspend, withdraw, cancel the certification. When this happens, the steps for evaluation, review and certification decision are followed as regulated by VICB with consideration to the existing records on the client.</p> <p>10.2 The period of validity of the certificate, VICB conduct surveillance to confirm the maintenance of customer's product quality. The surveillance was conducted with representative sampling to assess the probability of product quality. The customers paid testing costs for testing ified. Frequency of surveillance depends on the impact of the product quality to consumers; production scale of customers. Frequency of surveillance is agreed product certification contract but not exceeding 12 months/time. Surveillance requirements are considered by the parties involved in the development of the scheme. VICB shall document its surveillance activities and periodically evaluate the marked products to confirm that they continue to conform to the standards/ technical regulation.</p> <p>10.3 During the validity of certificate that clients are certified with the major change: property rights; located; organization; representative leadership; expand/collapde buildings; product and production scope; number of employeer (30%); resources have an importand impact to product quality and updated standards must be notified ontime in writing to the VICB that VICB conduct the assessment expand/ collapde scope of certification. If such is the case, the auditee shall not release certified products resulting from such changes before the VICB has notified the auditee accordingly. Customers will paid all costs incurred related to addition surveillance.</p> <p>10.4 When the client's manufacturing location</p> |
|---|---|

|  |   |
|--|---|
| <p>tới khi VICB có thông báo tương ứng cho tổ chức được chứng nhận.</p> <p><b>10.4 Trong trường hợp khách hàng có thay đổi về địa điểm sản xuất sản phẩm, VICB sẽ tiến hành đánh giá tại địa điểm sản xuất mới và lấy mẫu đối với 100% sản phẩm.</b></p> <p>10.5 Khi có sự thay đổi về tiêu chuẩn/quy chuẩn chứng nhận (tiêu chuẩn được chứng nhận đã lỗi thời), VICB phải tiến hành xem xét, đánh giá lại, cấp lại chứng chỉ, xác định lại thời gian giám sát.</p> <p>10.6 Tùy mức độ thay đổi, VICB sẽ thỏa thuận với khách hàng về việc đánh giá giám sát bổ sung. Mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc đánh giá giám sát bổ sung sẽ do khách hàng chi trả.</p> <p>10.7 Cấp lại chứng chỉ: Sau 3 năm hiệu lực của chứng nhận hiện thời, VICB tiến hành đánh giá lại như lần đầu và cấp chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn có hiệu lực 3 năm tiếp theo.</p>   | <p><b>changed, VICB shall make an full audit with new location(s) and sampling for 100% of products.</b></p> <p>10.5 When there are change(s) from a certification standard/ technical regulation or certification scheme, VICB will review, re-audit, re-issue the certification and determine the new surveillance date.</p> <p>10.6 Depending on the level of change, VICB will agree to the customers on additional surveillance. If such is the case, the auditee shall not release certified products resulting from such changes before the VICB has notified the auditee accordingly. Customers will paid all costs incurred related to addition surveillance.</p> <p>10.7 Re-issuance of certificate: After 3 years of certificate valid conformity of the current standard/ technical regulation, VICB will conduct re-audit as the first and certification appropriate standard/ technical regulation and have validity in next 3 years.</p> |
| <p><b>11. Đình chỉ/ thu hồi chứng chỉ</b></p>  | <p><b>11 Suspension/ withdraw of certificate</b></p>  |
| <p>11.1 Đình chỉ hiệu lực chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn là việc VICB ra quyết định đình chỉ có thời hạn việc sử dụng chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn đối với Khách hàng được chứng nhận. Thu hồi/hủy bỏ chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn là việc VICB ra quyết định thu hồi chứng nhận đã cấp cho khách hàng và chấm dứt hiệu lực của chứng nhận;</p> <p>11.2 Tùy mức độ, VICB xem xét đình chỉ sử dụng hoặc thu hồi chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn đã cấp nếu khách hàng không tuân thủ một trong các điều sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Sử dụng giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn hoặc dấu chứng nhận của VICB trái với quy định;</li> <li>– Không bố trí đánh giá giám sát định kỳ như đã thỏa thuận;</li> <li>– Không duy trì chất lượng của sản phẩm, vi phạm các quy định chứng nhận của VICB;</li> <li>– Có khiếu nại nghiêm trọng từ cá nhân, tổ</li> </ul> | <p>11.1 Suspension of appropriate standard/ technical regulation certificate is VICB take suspension decision time limit using certificate for certified customers. Withdraw, cancel of appropriate standard certificate is VICB take withdraw decision of customer's certificate and invalidation of the certificate;</p> <p>11.2 Depending on the level, VICB consider suspending or withdrawing certificate granted if the customers does not comply with one of the following:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Using certification certificate or VICB's certification mark contrary to VICB's terms and conditions;</li> <li>– Failing to arrangement periodically surveillance as agreed;</li> <li>– Failing to maintain of product quality, violation certificated regulation of VICB;</li> <li>– There is serious complaints from individuals or organizations using the customer's</li> </ul>                                     |

|  |   |
|--|---|
| <p>chức sử dụng sản phẩm của khách hàng;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không trả đầy đủ phí chứng nhận theo thỏa thuận.</li> </ul> <p>11.3 Trong thời hạn hiệu lực của chứng chỉ, nếu khách hàng vi phạm quy định tại mục 11.2 thì chứng chỉ bị đình chỉ hiệu lực trong thời gian tối đa 60 ngày cho đến khi VICB nhận được các hành động khắc phục phù hợp. Nếu trong thời gian 60 ngày, khách hàng không có các hành động khắc phục phù hợp thì chứng chỉ sẽ bị thu hồi hủy bỏ hiệu lực vĩnh viễn.</p> <p>Sau khi VICB đưa ra quyết định đình chỉ chứng nhận, PCN sẽ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- cập nhật trạng thái của khách hàng lên Cơ sở dữ liệu.</li> <li>- Yêu cầu chủ sở hữu chứng chỉ:</li> <li>• Thông báo toàn bộ địa điểm bị đình chỉ (nếu liên quan).</li> <li>• Gửi thông báo bằng văn bản tới các khách hàng hiện tại và các bên liên quan về việc đình chỉ</li> <li>• Lưu giữ hồ sơ thông báo tới khách hàng.</li> <li>• Không được tuyên bố trạng thái “được chứng nhận” kể từ ngày bị đình chỉ.</li> </ul> <p>Khi VICB đã xác nhận được rằng chủ sở hữu chứng chỉ đã giải quyết các nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ, PCN sẽ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phục hồi chứng chỉ</li> <li>- Viết báo cáo bằng văn bản với các nội dung sau đây:</li> <li>• Bằng chứng về việc mô tả các nguyên nhân của việc đình chỉ đã được giải quyết thỏa đáng như thế nào.</li> <li>• Báo cáo xác nhận việc phục hồi chứng chỉ</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu một chứng chỉ được phục hồi, PCN sẽ:</li> <li>• Lưu quyết định phục hồi chứng chỉ trên cơ sở dữ liệu</li> <li>• Theo sát chương trình giám sát tăng cường trong thời gian tối thiểu là 1 năm sau khi phục hồi chứng chỉ.</li> </ul> | <p>products;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Do not pay the full certification fee agreement.</li> </ul> <p>11.3 During the validity period of the certificate, if the customers violate the provisions of Section 11.2, certificate may be suspended for the maximum of 60 days until VICB receives appropriate corrective actions. If within 60 days, the customer does not take appropriate corrective actions, the standard certificate will be revoked permanently.</p> <p>After VICB issues a decision of suspension, PCN will:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Record the suspension on database.</li> <li>- Instruct the certificate holder: <ul style="list-style-type: none"> <li>• To advise all sites of the suspension (if relevant).</li> <li>• To advise existing and interested parties in writing of the suspension</li> <li>• To keep records of advice to customers.</li> <li>• Not to make any claims of certification from the day of suspension.</li> </ul> </li> </ul> <p>When the VICB has verified that certificate holder has addressed and resolved the causes for suspension, PCN will:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Reinstate the certificate,.</li> <li>- Produce a report documenting the following: <ul style="list-style-type: none"> <li>• evidence that describes how the cause of suspension has been satisfactorily addressed.</li> <li>• A statement confirming the reinstatement of the certificate.</li> </ul> </li> <li>- If a suspended certificate is reinstated, the VCB shall: <ul style="list-style-type: none"> <li>• Record the decision on the database</li> <li>• Follow an enhanced surveillance programme for a minimum of one year after reinstatement.</li> </ul> </li> </ul> <p>If the verification of the effectiveness of the corrective actions to address the causes for</p> |
|--|---|

|   |   |
|---|---|
| <p>Nếu không thực hiện việc xác nhận tính hiệu lực của các hành động khắc phục giải quyết nguyên nhân đình chỉ trong khung thời gian quy định, VICB sẽ thu hồi chứng chỉ.</p> <p>Trong trường hợp phục hồi chứng chỉ đi kèm với thu hẹp chứng chỉ, VICB cũng sẽ thực hiện những thay đổi tương tự cần thiết để đảm bảo hệ thống tài liệu, các thông tin công khai, vv được cập nhật, tránh tình trạng phạm vi chứng nhận bị hiểu sai lệch.</p> <p>Khi đưa ra quyết định thu hồi chứng chỉ, PCN sẽ lưu quyết định thu hồi trên cơ sở dữ liệu</p> <p>11.4 Việc đình chỉ, thu hồi và phục hồi chứng nhận sẽ được VICB thông báo lên website: <a href="http://www.vinacert.vn">http://www.vinacert.vn</a> và thông báo cho các tổ chức/cá nhân có liên quan bằng văn bản.</p> <p>11.5 Khi bị đình chỉ, thu hồi hoặc hết hiệu lực của chứng nhận, khách hàng phải ngừng sử dụng tất cả các tài liệu quảng cáo có chứa tham chiếu tới chứng nhận và thực hiện các hành động phù hợp với chương trình chứng nhận và các hành động được yêu cầu khác.</p> | <p>suspension within the required timeframe cannot be concluded, VICB will withdraw the certificate.</p> <p>Should a certificate be withdrawn VICB will record it decision on the database.</p> <p>Similarly, when a decision of reducing the scope of certification is made as a condition of reinstatement, VICB shall make necessary changes to its documentation and public information (eg. On the website) in order to avoid misunderstandings of the scope of certification.</p> <p>11.4 The suspension, withdrawal and reinstatement following suspension of certification that VICB will be announced on the website: <a href="http://www.vinacert.vn">http://www.vinacert.vn</a> and notify the related organizations/ individuals in writing.</p> <p>11.5 When the certification is suspended, withdrawn or expired, the customer must stop using advertising materials that contain reference to the certification and takes actions required by the certification scheme and other required actions.</p> |
| <p><b>12. Bồi thường trách nhiệm và khiếu nại</b></p>   | <p><b>12. Responsibility compensation and complaints</b></p>  |
| <p>12.1 Nếu trong quá trình đánh giá chứng nhận, khách hàng được chứng nhận đưa ra bằng chứng về việc VICB gây ra thiệt hại cho khách hàng và đề nghị bồi thường, VICB sẽ xem xét bồi thường cho thiệt hại đó, giá trị bồi thường sẽ được VICB thỏa thuận chi tiết với khách hàng.</p> <p>Trong trường hợp hai bên không thỏa thuận được với nhau về giá trị bồi thường thì đưa ra trọng tài kinh tế giải quyết;</p> <p>12.2 Khách hàng có thể khiếu nại các hoạt động liên quan đến quá trình đánh giá, chứng nhận của VICB. VICB sẽ xem xét, giải quyết khiếu nại của Khách hàng. Nếu khách hàng không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của VICB thì khách hàng có quyền yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật;</p> <p>12.3 Không bên nào phải chịu trách nhiệm bồi</p>  | <p>12.1 If during the time of initial audit, certified customer gives evidence that VICB causes damage to the customer and make a request for compensation, VICB will consider compensation for such damages and makes agreement with the customer. In case that both parties fail to reach agreement on compensation value, it is required to give to economy arbitration to address for resolution.</p> <p>12.2 Customers can make an appeal activities relating to audit process of <b>VinaCert</b>. <b>VinaCert</b> will consider and resolve appeal of the customer. If the customer does not agree to decision on appeal resolution of <b>VinaCert</b>, the customer is entitled to request for resolution as regulated by the laws.</p> <p>12.3 Neither party shall be responsible for making</p>  |

|   |   |
|---|---|
| <p>hoàn cho nhau nếu có những yếu tố khách quan xảy ra nằm ngoài tầm kiểm soát của hai bên nhưng phải thông báo cho nhau về các sự kiện này bằng fax, hay thư tín trong vòng 5 ngày kể từ ngày diễn ra.</p>   | <p>compensation in case that there are objective factors arising out of control of both parties but shall notify each other of these events by fax or mail within 5 days since the date of occurring.</p>   |
| <p><b>13. Các khoản chi phí</b></p>   | <p><b>13. The expenses</b></p>  |
| <p>13.1. Các khoản chi phí cho hoạt động đánh giá, chứng nhận sản phẩm được xác định trong Hợp đồng. Ngoài ra, khách hàng không phải trả bất kì khoản chi phí nào khác cho VICB trừ chi phí cho đánh giá bổ sung được quy định tại điểm 13.2 mục này;</p> <p>13.2. Khi cần phải thẩm tra hành động khắc phục của khách hàng tại điểm được đánh giá, khi cần thực hiện một cuộc đánh giá bổ sung, các chi phí đi lại, lưu trú cho chuyên gia đánh giá của VICB do khách hàng chi trả;</p> <p>13.3 VICB phát hành hóa đơn tài chính cho toàn bộ chi phí đánh giá, chứng nhận của VICB. Việc chậm thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày phát hành hóa đơn, bên Khách hàng phải chịu lãi suất 1,5% trên tháng cho phần giá trị cần phải thanh toán;</p> <p>13.4 VICB ra quyết định đình chỉ chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn đối với Khách hàng không thanh toán chi phí đánh giá, chứng nhận sau 60 ngày kể từ ngày VICB phát hành hóa đơn. Việc khôi phục chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn sẽ được thực hiện sau khi Khách hàng thanh toán chi phí đánh giá chứng nhận.</p> | <p>13.1 The expenses for product evaluation and certification activities are specified in the contract. Besides, Customers do not pay any other expenses for VICB except the cost for addition assessment specified in this Section 13.2;</p> <p>13.2 When requiring to verify corrective actions of customers at the point audited, requiring to implement the continues audit, the customers shall pay all costs of travel and stay for auditor(s) of VICB;</p> <p>13.3 VICB issues invoice for full cost of audit of VICB. The late payment after 30 days from the date of invoice issuance, the customer shall bear the interest rate of 1.5%/ months for the value to be paid;</p> <p>13.4 VICB will decide certification suspension for customers who do not pay for certification cost after 60 days from the date of invoice issuance. The recovery of certification will be made after customers pay certification assessment costs for VICB.</p> <p>13.5 VICB will decide certification suspension that customers do not pay for certification assessment cost after 60 days from date of invoice issuance. The recovery of certification will be made after customers pay certification assessment costs for VICB.</p> |

**14. Hồ sơ/Records :**

| TT/<br>No. | Hồ sơ/Record  | Mã số/ Code | Nơi lưu/<br>Retention<br>place | Thời gian lưu/<br>Retention<br>duration |
|------------|---|-------------|--------------------------------|---|
| 1.         | Quyết định chứng nhận sản phẩm/<br>The certification decision for product(s)                  | F01-03-01   | PCN                            | 6 năm/years                             |
| 2.         | Quyết định chứng nhận sản phẩm nhập khẩu/<br>The certification decision for imported products | F01-03-01b  | PCN                            | 6 năm/years                             |
| 3.         | Quyết định đình chỉ hiệu lực giấy chứng nhận sản phẩm/<br>The decision of suspension          | F01-03-02   | PCN                            | 6 năm/years                             |

|    |   |            |     |                     |
|----|---|------------|-----|---------------------|
| 4. | Quyết định hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận sản phẩm/ <i>The decision of withdraw the certificate.</i> | F01-03-03  | PCN | 6 năm/ <i>years</i> |
| 5. | Giấy chứng nhận hợp chuẩn sản phẩm/ <i>Products standard certification Form</i>                       | F01-03-04  | PCN | 6 năm/ <i>years</i> |
| 6. | Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm/ <i>Products regulation certification Form</i>                       | F01-03-05  | PCN | 6 năm/ <i>years</i> |
| 7. | Giấy chứng nhận hợp quy sản phẩm nhập khẩu/ <i>Imported products regulation certification Form</i>    | F01-03-05b | PCN | 6 năm/ <i>years</i> |